

Hạ Long, ngày 12 tháng 10 năm 2024

Số: 24/CK-DTNTT

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh công khai trong trường học năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh

2. Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

Địa chỉ: Phố Đông Hồ, phường Hồng Hải, T.P Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại: 02.033.832.000; Fax 02333.832000

Địa chỉ thư điện tử: c3dtnttinh.quangninh@moet.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://ptdtnttinhquangninh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Cơ sở giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện có nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao; chăm sóc, bồi dưỡng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện và vươn tới sự xuất sắc.

Tầm nhìn: Là một trong những trường hàng đầu của tỉnh mà các học sinh dân tộc sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng tiến bộ.

Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục học sinh dân tộc; Xây dựng chi bộ trong sạch vững mạnh, Công đoàn vững mạnh, Đoàn TN đạt thành tích xuất sắc trong công tác trường học.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường PTDTNT Tỉnh Quảng Ninh được thành lập theo quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 16/08/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Sau ba năm xây dựng cơ sở vật chất, năm học 1996-1997 nhà trường bắt đầu tuyển sinh khóa học đầu tiên với một lớp 37 học sinh. Những năm đầu thành lập nhà trường có qui mô được duyệt là 6 lớp, từ năm học 2004 – 2005 trường được tỉnh cho phép mở rộng qui mô đào tạo lên 9 lớp và năm học 2021-2022 có 10 lớp học. Đến ngày 09/11/2023 Trường PTDTNT Tỉnh sáp nhập với Trường DTNT Hoàn Bò thành trường PTDTNT THCS&THPT Tỉnh Quảng Ninh tại Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh gồm hai cấp Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, là trường chuyên biệt mang tính chất phổ thông, dân tộc và nội trú; học sinh là con em các dân tộc ít người ở các xã vùng cao, biên giới của tỉnh Quảng Ninh, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong những năm qua nhà trường đào tạo học sinh dân tộc ít người của 12/14 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh với nhiều khóa học sinh đã ra trường và đã có nhiều học sinh trở thành cán bộ xã, huyện, công tác ở nhiều ngành nghề khác nhau.

- Trước sáp nhập Trường PT DTNT Tỉnh đã được công nhận là trường chuẩn quốc gia giai đoạn hai (đầu năm học 2017 -2018). Được đánh giá đạt chuẩn chất lượng cấp độ $\frac{3}{4}$ năm học 2018 -2019. Sau khi sáp nhập Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú THCS&THPT tỉnh Quảng Ninh đạt chuẩn chất lượng cấp độ 1 năm học 2023-2024.

Nhà trường nhiều năm liên tục đạt danh hiệu trường tiên tiến, tiên tiến xuất sắc, được nhận nhiều Bằng khen của UBND Tỉnh, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ...và đặc biệt nhà trường đã khẳng định được vị thế, thương hiệu, được học sinh, PHHS và nhân dân tín nhiệm.

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Trần Văn Sỏi

Số điện thoại: 0912092586

Thư điện tử: tranvansoi.dtnttinh@quangninh.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) *Quyết định thành lập, sáp nhập của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục*

Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 16/08/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập trường PTDT Nội trú tỉnh Quảng Ninh;

Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sáp nhập Trường PTDTNT Tỉnh với Trường DTNT Hoàn Bò thành trường PTDTNT THCS&THPT Tỉnh Quảng Ninh.

b) *Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;*

Quyết định số 2021/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Hội đồng trường PTDT Nội trú tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2021 – 2026

- Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường nhiệm kỳ 2021 - 2026

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị
1	Trần Văn Sợi	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	PTDT Nội trú tỉnh
2	Nguyễn Ngọc Sơn	Chủ tịch UBND thành phố	
3	Hà Văn Duẩn	Phó Hiệu trưởng	PTDT Nội trú tỉnh
4	Đồng Thị Hoa	Phó Hiệu trưởng	PTDT Nội trú tỉnh
5	Hà Thu Hoài	TT tổ Tự nhiên	PTDT Nội trú tỉnh
6	Đỗ Minh Nguyệt	TT tổ Xã hội	PTDT Nội trú tỉnh
7	Trần Thị Vân Anh	TT tổ Quản trị đời sống	PTDT Nội trú tỉnh
8	Nguyễn Thị Minh Hải	TT tổ Văn phòng giáo vụ	PTDT Nội trú tỉnh
9	Phạm Thị Phương Nhung	TP tổ Xã hội	PTDT Nội trú tỉnh
10	Nguyễn Thị Loan	TP tổ Tự nhiên	PTDT Nội trú tỉnh
11	Hoàng Hậu Huyền Trang	TP tổ Quản trị đời sống	PTDT Nội trú tỉnh
12	Nguyễn Thị Hoài Thu	TP tổ Văn phòng giáo vụ	PTDT Nội trú tỉnh
13	Nguyễn Thị Hồng Quỳnh	Bí thư Đoàn TNCS HCM	PTDT Nội trú tỉnh
14	Triệu Thị Sun	Học sinh	PTDT Nội trú tỉnh
15	Phạm Thị Hải Yến	TRưởng ban đại diện CMHS	Ban đại diện CMHS PTDT Nội trú tỉnh

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của cơ sở giáo dục;*

- Hiệu trưởng: Trần Văn Sợi - Quyết định số 2368/QĐ-SGDĐT ngày 25/11/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc điều động, luân chuyển cán bộ quản lý

- Phó Hiệu trưởng: Hà Văn Duẩn - Quyết định số 1077/QĐ-SGDĐT ngày 30/6/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Lê Thị Quế Ly - Quyết định số 68/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn bà Lê Thị Quế Ly, Phó Chánh Văn phòng Sở giữ chức Phó Hiệu trưởng trường PTDT Nội trú tỉnh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc:

Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 về Quy chế hoạt động của trường PTDTNT;

Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 về việc ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

STT	Tổ chức bộ máy	Số lượng	Ghi chú
1	Chi bộ	01	
2	Công đoàn	01	
3	Tổ chuyên môn	03	
4	Tổ công tác	02	
5	Đoàn thanh niên	01	
6	Đội TNTP	01	

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập đơn vị trực thuộc;

Quyết định số 1606/QĐ-UB ngày 16/08/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập trường PTDT Nội trú tỉnh Quảng Ninh;

Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sáp nhập Trường PTDTNT Tỉnh với Trường DTNT Hoàn Bò thành trường PTDTNT THCS&THPT Tỉnh Quảng Ninh.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng: Trần Văn Sợi

Số điện thoại: 0912

Thư điện tử: tranvansoi.dtnttinh@quangninh.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Điều 5. Thu, chi tài chính

(Có bảng kèm theo riêng)

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Cán bộ quản lý: 3

- Giáo viên: 32

- Nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Số lượng giáo viên:

STT	Môn học	Giáo viên		Trình độ chuyên môn		
		THPT	THCS	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
1	Toán	4	2	3	3	
2	Ngữ văn	4	1	3	2	
3	Tiếng anh	2	1		3	
4	Vật lí	1			1	
5	Hoá học	3		1	2	
6	Sinh học	1		1		
7	Tin học	1			1	
8	Công nghệ	1		1		
9	Lịch sử	1	1		2	
10	Địa lí	1	1	1	1	
11	GDCD	1	1	1	1	
12	GD thể chất	1	1		2	
13	GDQP AN	1			1	
14	Mỹ thuật		1		1	
15	Âm nhạc		1		1	
	Tổng số	22	10	11	21	

- Số lượng cán bộ quản lý:

STT	Cán bộ quản lý	Số lượng	Trình độ chuyên môn		Trình độ LLCT	
			Thạc sĩ	Đại học	Cao cấp	Trung cấp
1	Hiệu trưởng	1	1		1	
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	1	1	1
	Tổng số	3	2	1	2	1

- Số lượng nhân viên

STT	Nhân viên	Số lượng	Trình độ chuyên môn			
			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác
1	Văn thư	1		1		
2	Kế toán	1	1			
3	CNTT	1		1		
4	Giáo vụ	1		1		
5	Thư viện	1				1
6	Y tế	1			1	
7	Bảo vệ	3				3
8	Nấu ăn	10				10
	Tổng	19	1	3	1	14

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh có 03 Cán bộ quản lý, trong đó có 2/3 thạc sĩ; 3/3 có chứng chỉ QLGD; 02 cao cấp chính trị và 03 trung cấp chính trị. Giáo viên: 33 trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn về đào tạo, có 20 GV đạt trình độ trên chuẩn.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Lãnh đạo nhà trường luôn quan tâm và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chất lượng đội ngũ, xây dựng kế hoạch hàng năm có chiến lược lâu dài trong công tác qui hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ. Đặc biệt, chú trọng đến công tác bồi dưỡng cho

Giáo viên tham gia học tập để đáp ứng với yêu cầu giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông 2018. Kết quả của nhà trường ngày được nâng cao:

Tỷ lệ GV đạt danh hiệu GVG cấp cơ sở các năm học 2023 – 2024 có 19 GV đăng ký danh hiệu GVDG, GVCNG cấp cơ sở đạt tỷ lệ 57.6%; Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp Tỉnh có 05 đ/c. Kết quả xếp loại CBQL, GV: 100% CBQL, GV được đánh giá xếp loại cán bộ viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trong đó 45% CBQL, GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh có địa chỉ tại Phố Đông Hồ, phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích đất khuôn viên nhà trường được cấp với tổng diện tích đất: 18.884,6m², diện tích xây dựng nhà: 2.685m²; diện tích sàn sử dụng nhà: 16.975 m² đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật;

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích/phòng	Ghi chú
1	Khối phòng Hành chính quản trị			
1.1	Phòng Hiệu trưởng	1	52m ²	
1.2	Phòng phó hiệu trưởng	2	52m ²	
1.3	Văn phòng	3	52m ²	
1.4	Phòng bảo vệ	1	12m ²	
1.5	Khu vệ sinh CBGVNV	11	14m ²	
1.6	Khu để xe CBGVNV	1	70m ²	
1.7	Phòng của tổ chức Đảng, đoàn thể	2	50m ²	
2	Khối phòng học tập cấp THCS			
2.1	Phòng học	5	50m ²	
2.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0		
2.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	65m ²	
2.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	0		

2.5	Phòng học bộ môn Tin học	0		
2.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	0		
2.7	Phòng đa chức năng	0		
2.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	0		
2.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0		
3	Khối phòng học tập cấp THPT			
3.1	Phòng học	9	50m ²	
3.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0		
3.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0		
3.4	Phòng học bộ môn Công nghệ			
3.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	50m ²	
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	0		
3.7	Phòng đa chức năng	1	50m ²	
3.8	Phòng học bộ môn Vật lý	1	50m ²	
3.9	Phòng học bộ môn Hóa học	1	50m ²	
3.10	Phòng học bộ môn Sinh học	1	50m ²	
3.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0		
4	Khối phòng hỗ trợ học tập			
4.1	Thư viện	1	65m ²	
4.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	65m ²	
4.3	Phòng tư vấn học đường	0		
4.4	Phòng truyền thống	1	50m ²	
4.5	Phòng Đoàn thanh niên	1	50m ²	
4.6	Phòng Đội	1	50m ²	
5	Khối phụ trợ			
5.1	Phòng họp	1	75m ²	
5.2	Phòng tổ chuyên môn	1	65m ²	
5.3	Phòng y tế	1	25m ²	

5.4	Nhà kho	1	65m ²	
5.5	Khu để xe học sinh	0		
5.6	Khu vệ sinh học sinh	14	14m ²	
5.7	Cổng, hàng rào	1		
5.8	Phòng nghỉ giáo viên	0		
5.9	Phòng giáo viên (Phòng điều hành)	1	50m ²	
6	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
6.1	Sân trường	1	300m ²	
6.2	Sân thể dục thể thao	1	500m ²	
6.3	Nhà đa năng	0		
7	Khối phục vụ sinh hoạt			
7.1	Nhà bếp	1	40m ²	
7.2	Kho bếp	1	16m ²	
7.3	Nhà ăn	1	80m ²	
7.4	Nhà ở nội trú	0		
7.5	Phòng quản lý học sinh	1	18m ²	
7.6	Phòng sinh hoạt chung	1	65m ²	
7.7	Nhà văn hoá	0		

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường được trang bị 09 phòng học thông minh, trong đó có ba phòng học ở cấp độ 1 - được trang bị mỗi HS một máy tính). Khi chuyển sang cơ sở mới, từng bước thực hiện lắp đặt các thiết bị của 09 phòng học thông minh.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khối THCS: Các bộ sách lớp 6,7,8,9 – sách Cánh diều, có đầy đủ sách đảm bảo cho học sinh học tập và tham khảo.

- Khối THPT: Các bộ sách của khối 10, 11, 12 có các môn tự chọn tùy theo từng lớp. Các môn bắt buộc và tự chọn thuộc các bộ sách khác nhau như Cánh diều, Kết nối tri thức và Chân trời sáng tạo.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X

Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 3

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh đánh giá ngoài và đạt chất lượng kiểm định trường chuẩn quốc gia năm học 2017 – 2018 và giai đoạn 2 năm học 2023 – 2024.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

Nhà trường không thực hiện nội dung này.

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024 - 2025:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh:

- Công tác tuyển sinh của trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT; Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch và phương thức tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2024-2025 của tỉnh Quảng Ninh và kế hoạch số 83/KH-

DTNTT ngày 29/4/2024 về việc tuyển sinh lớp 6 và lớp 10 vào trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại thôn đặc biệt khó khăn, xã khó khăn của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền. Được tuyển không quá 10% học sinh là người dân tộc Kinh trong tổng số chỉ tiêu tuyển mới hằng năm;

- Điều kiện và hồ sơ dự tuyển: học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục lớp 5 và lớp 9; phương thức tuyển sinh, chế độ ưu tiên, tuyển thẳng: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THCS & THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: Thực hiện theo Quyết định số 988/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh lớp 6 phổ thông dân tộc nội trú và lớp 10 trung học phổ thông năm học 2023 -2024; 2024 – 2025; 2025 – 2026;

Lớp 6: 35 học sinh

Lớp 10: 105 học sinh

- Phương thức tuyển sinh:

+ Đối với lớp 6: Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của học sinh ở cấp Tiểu học, chủ yếu là kết quả rèn luyện năm học lớp 5 (tổng điểm bài kiểm tra định kỳ cuối năm học lớp 5 của môn Tiếng Việt và môn Toán) để xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu

+ Đối với lớp 10: Tuyển thẳng và thi tuyển. Trong đó thi tuyển có điểm xét tuyển (ĐXT) tính như sau: $ĐXT = (\text{Điểm bài thi môn Toán} + \text{Điểm bài thi môn Ngữ văn}) \times 2 + \text{Điểm bài thi môn Ngoại ngữ} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

Với nguyên tắc: Chỉ xét tuyển đối với học sinh có hồ sơ dự tuyển hợp lệ và đủ điều kiện dự tuyển; có đủ bài thi theo qui định; không vi phạm Quy chế thi đến mức hủy kết quả thi; không có bài thi bị điểm 0.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

1. Tiếp tục cụ thể hoá các nội dung Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch và chương trình hành động lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên về mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

2. Triển khai thực hiện hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; đa dạng hóa hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp phát triển các kỹ năng cho học sinh.

3. Chú trọng thực hiện công tác quản lý, khai thác sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học bảo đảm yêu cầu triển khai CT GDPT

4. Triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; tăng cường khả năng tự đào tạo, tự bồi dưỡng của giáo viên nhằm phát triển năng lực tự học của bản thân và có kỹ năng để dẫn dắt học sinh tự học, tự khám phá;

5. Thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cán bộ quản lý, giáo viên gắn với chủ đề năm học 2024-2025: **“Kỷ cương trách nhiệm, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”**.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh ở xa gia đình, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Hướng dẫn số: 128/HD-DTNTT, ngày 28 tháng 8 năm 2024)

THÁNG	HOẠT ĐỘNG
9/2024	1. Chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới; 2. Hướng dẫn xây dựng chương trình, kế hoạch năm học; hoàn thành xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025; 3. Tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Sở GD, Phòng GD tổ chức; 4. Hoàn thành tập huấn và báo cáo kết quả tập huấn hè 2024; 5. Rà soát chất lượng và đăng ký chất lượng bộ môn năm học 2024-2025; 6. XD kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày, kế hoạch ôn học sinh giỏi, ôn thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào lớp 10 7. Kiện toàn và triển khai hoạt động các CLB.
10/2024	1. Trả bằng tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024; 2. Triển khai cuộc thi KH-KT cấp trường năm học 2024-2025 để tham gia cấp thành phố (cấp cụm); 3. Dạy bồi dưỡng HSG lớp 9, 12, phụ đạo HS lớp 12 (môn Ngữ văn, Toán)
11/2024	1. Hội giảng thi đua chào mừng 20/11. Thi GVĐG cấp trường năm học 2024-2025 2. Tham gia Cuộc thi KH-KT cấp tỉnh (nếu đạt);

	<p>3. Kiểm tra giữa học kỳ I;</p> <p>4. Dạy bồi dưỡng HS lớp 9, 12, phụ đạo HS lớp 12 (môn Ngữ văn, Toán)</p>
12/2024	<p>1. Hướng dẫn học sinh tham gia thi HSG cấp tỉnh lớp 12 (ngày 05/12/2024); HSG cấp thành phố lớp 9 (ngày 12/12/2024);</p> <p>2. Ôn tập và kiểm tra cuối kỳ I, sơ kết học kỳ I năm học 2024-2025;</p> <p>3. Bồi dưỡng HS tham gia HSG cấp tỉnh THCS (nếu có)</p>
1/2025	<p>1. Hướng dẫn HS THCS tham gia thi lập đội tuyển HSG cấp tỉnh (nếu có) ngày 16/01/2025;</p> <p>2. Thi GVCN giỏi cấp trường.</p> <p>3. Chuyên đề đổi mới PPDH (Tổ Chuyên môn 1)</p>
2/2025	<p>1. Ôn thi HSG cấp tỉnh THCS (nếu có)</p> <p>2. Tổ chuyên môn 2: Tổ chức hoạt động trải nghiệm: Chủ đề Giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa, hướng tới bảo vệ môi trường xanh (Địa điểm tại khu bãi tắm Hòn Gai)</p>
3/2025	<p>1. Tham gia thi HSG cấp tỉnh THCS (nếu có) ngày 06/3/2025;</p> <p>2. Ôn, kiểm tra giữa học kỳ II;</p> <p>3. Kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ thi tốt nghiệp THPT của học sinh lớp 12.</p>
4/2025	<p>1. Triển khai ôn thi tốt nghiệp THPT; Ôn tuyển sinh vào lớp 10</p> <p>2. Ôn và kiểm tra cuối kỳ II cho học sinh khối 9, 12.</p> <p>3. Tổ chức Hội thao GDQPAN năm học 2024-2025 (Ngoại khóa)- Tổ chuyên môn 2</p> <p>4. Chuyên đề đổi mới PPDH (Tổ Chuyên môn 3)</p>
5/2025	<p>1. Ôn tập và kiểm tra cuối kỳ II. Tổng kết năm học 2024-2025;</p> <p>2. Xét Tốt nghiệp THCS năm học 2024-2025 (hoàn thành trước 25/5/2025);</p> <p>3. Ôn thi tuyển sinh vào lớp 10, ôn TN THPT (ngoài PPCT); thực hiện tuyển sinh lớp 6, lớp 10 năm học 2025-2026;</p> <p>4. Tăng cường ôn thi tốt nghiệp THPT. Hoàn thành hồ sơ tốt nghiệp cho học sinh lớp 12 theo hướng dẫn của Sở -Bộ.</p> <p>5. Xét thi đua CBGVNV năm học 2024-2025;</p>
6/2025	<p>1. Hướng dẫn HS tham gia thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT (01/6 đến 03/6/2025)</p> <p>2. Tiếp tục ôn tập HS lớp 12 thi TN THPT;</p> <p>3. Đánh giá CBQL năm học 2024-2025;</p> <p>4. Đánh giá chuẩn HT,HP, chuẩn giáo viên năm học 2024-2025;</p>

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh

(được thực hiện từng bữa ăn trong một tuần – Có bản phụ lục kèm theo).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước 2023 - 2024

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh

nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Bảng tổng hợp số liệu học sinh năm 2023-2024:

Khối	Lớp	Sĩ số	Nam	Nữ	Dao	Sán Chỉ	Sán Dìu	Sán Chay	Tày	Hoa	Kinh	Nùng	Cao Lan	Hán	Thổ	Mường
12	12A	32	10	22	20	1	4	0	5	0	1	0	0	1	0	0
	12B	33	8	25	18	3	2	0	8	0	1	0	1	0	0	0
	12C	31	10	21	17	3	1	0	9	0	0	1	0	0	0	0
	12D	35	11	24	19	6	3	0	6	0	1	0	0	0	0	0
	Tổng	131	39	92	74	13	10	0	28	0	3	1	1	1	0	0
11	11A	35	12	23	16	0	2	0	16	1	0	0	0	0	0	0
	11B	35	9	26	19	0	4	3	6	2	0	1	0	0	0	0
	11C	35	14	21	19	0	8	1	7	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	105	35	70	54	0	14	4	29	3	0	1	0	0	0	0
10	10A	34	10	25	12	0	7	0	13	0	0	2	0	0	0	0
	10B	35	13	22	19	1	7	1	5	2	0	0	0	0	0	0
	10C	36	10	25	23	2	1	1	8	0	0	0	0	0	1	0
	Tổng	105	33	72	54	3	15	2	26	2	0	2	0	0	1	0
6	6	34	9	25	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	7A1	31	16	15	26	0	3	0	2	0	0	0	0	0	0	0
	7A2	28	14	14	20	0	6	1	1	0	0	0	0	0	0	0
8	8	33	8	25	31	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
9	9	33	9	24	31	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0
Tổng		159	56	103	142	0	9	2	3	0	2	0	0	0	0	1
Tổng toàn trường		500	163	337	324	16	48	8	86	5	5	4	1	1	1	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

Thống kê học sinh lên lớp năm học 2023-2024:

*** Về kết quả xếp loại học lực**

+ Khối THPT:

Năm học	Tổng số học sinh	HỌC LỰC									
		Giỏi/ Tốt		Khá		Đạt/ Trung bình		Chưa đạt/yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2023 – 2024	340	95	27,94%	187	55%	58	17,06%	0	0,00%	0	0,00%

+ Khối THCS:

Năm học	Tổng số học sinh	HỌC LỰC									
		Giỏi/ Tốt		Khá		Đạt/ Trung bình		Chưa đạt/yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2023 – 2024	155	25	16,13%	87	56,13%	43	27,74%	0	0,00%	0	0,00%

+ Kết quả toàn trường:

Năm học	Tổng số học sinh	HỌC LỰC									
		Giỏi/ Tốt		Khá		Đạt/ Trung bình		Chưa đạt/yếu		Kém	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2023 – 2024	495	120	24,24%	274	55,36%	101	20,40%	0	0,00%	0	0,00%

* Về kết quả xếp loại hạnh kiểm:

+ Khối THPT:

Năm học	Tổng số học sinh	HẠNH KIỂM							
		Tốt		Khá		Đạt/ Trung Bình		Chưa đạt/ Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%

2023 – 2024	340	329	96,76%	11	3,24%	0	0,00%	0	0,00%
-------------	-----	-----	--------	----	-------	---	-------	---	-------

+ Khối THCS:

Năm học	Tổng số học sinh	HẠNH KIỂM							
		Tốt		Khá		Đạt/ Trung Bình		Chưa đạt/ Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2023 – 2024	155	125	80,65%	25	16,13%	5	3,22%	0	0,00%

+ Toàn trường:

Năm học	Tổng số học sinh	HẠNH KIỂM							
		Tốt		Khá		Đạt/ Trung Bình		Chưa đạt/ Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2023 – 2024	495	454	91,72	36	7,27	5	1,01%	0	0,00%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Khối THPT

Số học sinh năm học 2023 - 2024	Số học sinh đầu khoá	Số học sinh tốt nghiệp THPT	Số học sinh đi học CĐ – Đại học	Số học sinh đi học cử tuyển	Số học sinh đi học nghề	Số học sinh trở về địa phương
131	140	131	73	0	28	30

Khối THCS

Số học sinh năm học 2023 - 2024	Số học sinh đầu khoá	Số học sinh tốt nghiệp THCS	Số học sinh học tiếp trường PTDTNT	Số học sinh học THPT khác	Số học sinh đi học nghề	Số học sinh trở về địa phương
31	35	31	6	17	6	2

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài)

Nhà trường không thực hiện nội dung này.

Trên đây là nội dung về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh công khai trong trường học năm học 2024 – 2025./.

Nơi gửi: - Sở Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Đăng tải trên trang Web trường;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Sợi



BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

(Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Từ T1-T6/2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)	Ghi chú
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	20.424.441.000	15.224.743.500	
I	Ngân sách nhà nước cấp	20.424.441.000	15.224.743.500	
1	Kinh phí tự chủ	10.312.000.000	6.505.149.000	
2	Kinh phí không tự chủ	10.112.441.000	8.719.594.500	
II	Thu giáo dục và đào tạo			
1	Học phí, lệ phí từ người học			Học sinh được miễn học phí
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN			
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài			
4	Thu khác			
III	Thu khoa học và công nghệ			
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN			
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài			
3	Thu khác			
IV	Thu khác (Thu nhập ròng)			
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	10.025.148.531	15.224.743.500	
I	Chi cho con người	4.787.698.372	6.466.967.489	
1	Tiền lương, tiền công	2.250.923.161	2.497.073.566	
2	Phụ cấp lương	1.840.387.399	2.176.706.164	
3	Các khoản đóng góp	641.253.812	830.134.059	
4	Khen thưởng	10.300.000	37.750.500	
5	Phúc lợi	36.950.000	567.280.257	
6	Các khoản thanh toán cá nhân	7.884.000	358.022.943	

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Từ T1-T6/2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)	Ghi chú
II	Chi các hoạt động chung	748.771.701	1.413.880.945	
1	Chi quản lý	700.730.414	919.402.183	
	-Thanh toán dịch vụ công cộng	401.652.404	503.325.267	
	-Vật tư văn phòng	56.736.329	134.961.104	
	-Thông tin tuyên truyền liên lạc	21.285.883	42.973.000	
	-Hội nghị			
	-Công tác phí	13.974.000	102.292.000	
	-Chi phí thuê mướn	207.081.798	135.850.812	
2	Mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị	48.041.287	494.478.762	
	-Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	16.168.400	72.672.800	
	-Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	9.000.000	7.177.000	
	-Chi phí nghiệp vụ chung	12.811.727	414.628.962	
	-Chi khác	10.061.160		
III	Chi chế độ cho người học	4.488.678.458	7.234.064.860	
1	Các khoản chi cho học sinh nội trú	4.264.082.440	5.581.076.000	
2	Hỗ trợ chính sách đóng học phí		918.900.000	
3	Chi khen thưởng		121.600.000	
4	Các khoản chi khác	224.596.018	612.488.860	
IV	Chi khác		109.830.206	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	10.399.292.469	-	Thực hiện chi trong năm 2024

Kế toán



Chu Hà Tĩnh



Hạ Long, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Hiệu trưởng

Trần Văn Sợi

Số: 60 /QĐ-DTNTT

Hạ Long, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai kinh phí cấp bổ sung năm 2024
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NS đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Tổ Văn phòng – Giáo vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kinh phí cấp bổ sung năm 2024 Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Quyết định số 158/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2024 về việc phân bổ dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024.

2. Quyết định số 976/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2024 của Sở GDĐT Quảng Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Văn phòng – Giáo vụ, Tổ trưởng các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn thư, kế toán.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Sợi

PHIẾU PHÂN BỔ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc sở giáo dục và đào tạo

Nguồn kinh phí thực hiện: Dự toán ngân sách tỉnh năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/ Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier	
			Số	Ngày										Nợ	Có		
I	Chi đầu tư phát triển																
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Cấp 0															
		Cấp 1															
		Cấp 4 (Dự toán)															
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)															
...	...																
II	Chi thường xuyên	Cấp 0															
		Cấp 1 (Dự toán không tự chủ)	2142/QĐ-UBND	23/07/2024	02	9253	2	1071343	422	070	99999	2811	29		1600000000		
		Cấp 1 (Dự toán không tự chủ)	2142/QĐ-UBND	23/07/2024	02	9253	2	1071343	422	070	99999	2811	29		120.200.000		
		Cấp 1 (Dự toán tự chủ)	2142/QĐ-UBND	23/7/2024	02	9253	2	1071343	422	070	99999	2811	29		200.300.000		
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	976/QĐ-SGDĐT	15/08/2024	02	9527	2	1007434	422	074	00000	2811	12	1600000000			
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	976/QĐ-SGDĐT	15/08/2024	02	9527	2	1007434	422	074	00000	2811	12	120.200.000			
	Cấp 4 (Dự toán tự chủ)	976/QĐ-SGDĐT	15/8/2024	02	9523	2	1007434	422	074	00000	2811	13	200.300.000				

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2024

CQ tài chính ghi sổ ngày tháng năm 2024

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Người nhập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Chu Hà Tĩnh

Trần Văn Sợi

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ THEO
NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2024
(PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

Nội dung phân bổ: Giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc sở giáo dục và đào tạo

STT	NỘI DUNG	Số tiền
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	200.300.000
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.720.200.000
	Kinh phí bổ sung số lượng hợp đồng lao động cho các cơ sở giáo dục phổ thông công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên(Giao Quyết định 904/QĐ_SGDĐT ngày 01/8/2024 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh	120.200.000
	Kinh phí bổ sung phương tiện phục vụ công tác cho cơ quan, địa phương (đợt 1). (Giao theo Quyết định 2142/QĐ-SGDĐT ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)	1.600.000.000
	Tổng cộng	1.920.500.000

(Tổng số tiền bằng chữ: Một tỉ, chín trăm hai mươi triệu năm trăm ngàn đồng./.)

TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT TỈNH QUẢNG NINH

KẾ TOÁN



Chu Hà Tĩnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Văn Sợi

